

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000001	HOANG KHANH LY	女	2009-12-19	040309001318	LE 4.15	
2	H7261885020000002	VU HA AN	女	2010-06-24	040310010594	LE 4.15	
3	H7261885020000003	PHAM THI PHUONG THUY	女	2010-04-24	040310015545	LE 4.15	
4	H7261885020000004	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	1988-12-21	042188000128	LE 4.15	
5	H7261885020000005	LE DUC HIEU	男	2002-05-01	042202004039	LE 4.15	
6	H7261885020000006	TRAN KIM HUY	男	2003-10-26	042203003615	LE 4.15	
7	H7261885020000007	LE THI KIEU ANH	女	2002-01-19	042302004669	LE 4.15	
8	H7261885020000008	NGUYEN NGOC KHANH	女	2005-11-27	042305002987	LE 4.15	
9	H7261885020000009	LE THI TRA MY	女	2005-07-17	042305010351	LE 4.15	
10	H7261885020000010	NGO MINH ANH	女	2005-10-10	042305014180	LE 4.15	
11	H7261885020000011	TRAN THI THAO DAN	女	2006-09-11	042306002868	LE 4.15	
12	H7261885020000012	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2006-07-03	042306003454	LE 4.15	
13	H7261885020000013	NGUYEN THI DIEU ANH	女	2007-02-27	042307008111	LE 4.15	
14	H7261885020000014	THAI THI TRA MY	女	2010-06-29	042310007583	LE 4.15	
15	H7261885020000015	LE THI MY DUYEN	女	2003-08-10	044303000693	LE 4.15	
16	H7261885020000016	HA THI LUYEN	女	2005-12-15	067305001885	LE 4.15	
17	H7261885020000017	BUI NGOC THIEN	男	1998-10-08	070098009027	LE 4.15	
18	H7261885020000018	TRAN THANH THAO	女	2008-03-08	072308008812	LE 4.15	
19	H7261885020000019	VU THI PHUONG NHUNG	女	2005-08-04	027305012177	LE 4.15	
20	H7261885020000020	BUI THI KIM NHAN	女	2005-04-21	080305000514	LE 4.15	
21	H7261885020000021	THAN DUC TRUNG	男	2009-08-14	024209006185	LE 4.15	
22	H7261885020000022	NGUYEN DA VI LINH	女	2009-08-31	024309005820	LE 4.15	
23	H72618850200000435	DO HA PHUONG	女	2010-12-10	001310018230	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000023	CHU THI KHANH HUYEN	女	2004-10-06	038304013860	LE 4.16	
2	H7261885020000024	LE THI TRA VY	女	2005-05-29	038305002377	LE 4.16	
3	H7261885020000025	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2005-01-20	038305003239	LE 4.16	
4	H7261885020000026	TRINH LINH TRANG	女	2005-04-06	038305017740	LE 4.16	
5	H7261885020000027	TRAN THI THU TRANG	女	2005-05-01	038305018823	LE 4.16	
6	H7261885020000028	HO THI THUY PHUONG	女	2005-01-10	038305021386	LE 4.16	
7	H7261885020000029	DANG PHUONG ANH	女	2006-01-24	038306002664	LE 4.16	
8	H7261885020000030	KIEU QUYNH NHU	女	2006-01-04	038306004532	LE 4.16	
9	H7261885020000031	TRAN THI THU HANG	女	2007-12-06	03830717028	LE 4.16	
10	H7261885020000032	NGUYEN THI LIEU	女	1990-02-01	040190042049	LE 4.16	
11	H7261885020000033	NGUYEN DINH HUY	男	2003-10-12	040203012175	LE 4.16	
12	H7261885020000034	LUU VAN THONG	男	2004-05-22	040204015373	LE 4.16	
13	H7261885020000035	NGUYEN NGOC TUAN ANH	男	2004-03-29	040204019486	LE 4.16	
14	H7261885020000036	NGUYEN VAN MINH	男	2006-11-09	040206015039	LE 4.16	
15	H7261885020000037	LE DUC TUAN DAT	男	2009-09-26	040209020526	LE 4.16	
16	H7261885020000038	DAU THI CHUNG	女	2004-09-06	040304007279	LE 4.16	
17	H7261885020000039	VI THI LINH CHI	女	2004-11-16	040304017385	LE 4.16	
18	H7261885020000040	NGUYEN THI TAM	女	2004-06-28	040304020911	LE 4.16	
19	H7261885020000041	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2004-01-10	040304023955	LE 4.16	
20	H7261885020000042	NGUYEN THI HA GIANG	女	2005-01-02	040305007156	LE 4.16	
21	H7261885020000043	TRAN THI QUYNH TRANG	女	2006-11-14	040306018436	LE 4.16	
22	H72618850200000436	PHAM PHU QUOC	男	2010-08-21	030210006595	LE 4.16	
23	H72618850200000437	LE MY KHANH LINH	女	2010-05-04	033310006413	LE 4.16	

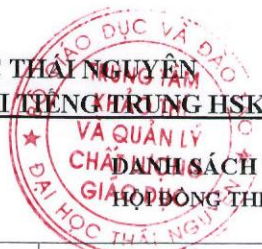
ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000044	LUU KHAC NAM	男	1984-07-17	001084007931	LE 5.19	
2	H72618850200000045	VU VAN QUYET	男	1995-01-20	001095045542	LE 5.19	
3	H72618850200000046	NGUYEN THI PHUONG	女	1994-05-04	001194017692	LE 5.19	
4	H72618850200000047	KHUAT THI THU TRANG	女	1995-11-03	001195018993	LE 5.19	
5	H72618850200000048	NGUYEN AN BICH PHUONG	女	1998-08-16	001198027600	LE 5.19	
6	H72618850200000049	NGUYEN LAN ANH	女	1999-08-01	001199018411	LE 5.19	
7	H72618850200000050	BUI BAO CHAU	女	2010-12-01	001310058581	LE 5.19	
8	H72618850200000051	VU DO NGOC AN	男	2005-02-04	001205008713	LE 5.19	
9	H72618850200000052	LUONG VAN TRUONG	男	2005-11-05	001205028750	LE 5.19	
10	H72618850200000053	LA VAN MANH	男	2005-06-17	001205043904	LE 5.19	
11	H72618850200000054	PHAM DUC DUNG	男	2006-07-04	001206002641	LE 5.19	
12	H72618850200000055	BUI HAI DAT	男	2007-08-26	001207025777	LE 5.19	
13	H72618850200000056	NGUYEN TRUNG NGHIA	男	2009-05-20	001209006515	LE 5.19	
14	H72618850200000057	TRAN MINH HIEN	男	2009-12-17	001209061767	LE 5.19	
15	H72618850200000058	XUAN THI THU ANH	女	2002-07-05	001302022912	LE 5.19	
16	H72618850200000059	NGUYEN HAI HIEN AN	女	2002-08-21	001302036688	LE 5.19	
17	H72618850200000060	NGUYEN THI THAO	女	2003-08-31	001303005045	LE 5.19	
18	H72618850200000061	BUI MINH ANH	女	2003-10-18	001303022169	LE 5.19	
19	H72618850200000062	NGUYEN VAN QUANG	男	2005-12-04	019205002375	LE 5.19	
20	H72618850200000063	DONG THI THU HUONG	女	2003-07-02	024303011882	LE 5.19	
21	H72618850200000064	LE HA VY	女	2003-09-12	038303019769	LE 5.19	
22	H72618850200000065	CHU THI THUY NHUNG	女	2006-10-30	040306020710	LE 5.19	
23	H726188502000000432	PHAM VU MINH DUC	男	2005-01-13	001205004495	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000066	NGUYEN THU TRANG	女	2007-03-28	034307005881	LE 5.20	
2	H72618850200000067	KHIEU THI DUYEN	女	2007-06-21	034307008706	LE 5.20	
3	H72618850200000068	LE HOANG LINH	女	2007-08-11	034307013937	LE 5.20	
4	H72618850200000069	TRAN LAM ANH	女	2009-10-12	034309002038	LE 5.20	
5	H72618850200000070	PHAM KHANH HUYEN	女	2009-08-11	034309004453	LE 5.20	
6	H72618850200000071	PHAM THAO VI	女	2009-12-25	034309006236	LE 5.20	
7	H72618850200000072	DINH THI KIM OANH	女	2009-12-11	034309006998	LE 5.20	
8	H72618850200000073	LE NGOC TU	女	2009-09-03	034309009207	LE 5.20	
9	H72618850200000074	BUI NGOC HA ANH	女	2009-12-15	034309010146	LE 5.20	
10	H72618850200000075	TRAN MAI HUONG	女	2009-08-15	034309010348	LE 5.20	
11	H72618850200000076	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-10-24	034309012220	LE 5.20	
12	H72618850200000077	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-09-29	034309013517	LE 5.20	
13	H72618850200000078	KHIEU NGOC ANH THU	女	2009-10-23	034309014855	LE 5.20	
14	H72618850200000079	DO TUYET CHI	女	2009-03-08	034309015567	LE 5.20	
15	H72618850200000080	NGUYEN LE THUAN AN	女	2009-12-19	034309015687	LE 5.20	
16	H72618850200000081	LE THI TUONG VI	女	2009-01-24	034309016934	LE 5.20	
17	H72618850200000082	PHAM THI QUE CHAN	女	2010-03-15	034310012084	LE 5.20	
18	H72618850200000083	VU PHUONG UYEN	女	2010-07-01	034310012421	LE 5.20	
19	H72618850200000084	NGO THI NGOC ANH	女	2010-08-07	034310014506	LE 5.20	
20	H72618850200000085	TRINH TUAN CUONG	男	2004-04-09	035204007834	LE 5.20	
21	H72618850200000086	TRINH QUANG VINH	男	2005-02-01	035205002103	LE 5.20	
22	H72618850200000087	PHAM VAN QUANG ANH	男	2005-09-20	035205002571	LE 5.20	
23	H72618850200000088	HOANG DO MANH CUONG	男	2006-10-29	035206007672	LE 5.20	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000089	NGUYEN MINH PHUONG	女	2000-07-17	035300001634	LE4.22	
2	H7261885020000090	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2003-03-14	035303007510	LE4.22	
3	H7261885020000091	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-06-28	035305001018	LE4.22	
4	H7261885020000092	LUONG THANH HA	女	2005-07-23	035305002106	LE4.22	
5	H7261885020000093	LE MAI HOA	女	2005-06-02	035305002107	LE4.22	
6	H7261885020000094	BUI PHUONG ANH	女	2005-06-16	035305004539	LE4.22	
7	H7261885020000095	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-05-22	035306000505	LE4.22	
8	H7261885020000096	LE NGOC DIEP	女	2007-02-04	035307004440	LE4.22	
9	H7261885020000097	TONG VAN DUY KHANH	男	2004-12-24	036204002685	LE4.22	
10	H7261885020000098	DUONG DUC ANH	男	2009-08-18	036209014830	LE4.22	
11	H7261885020000099	NGO THII HIOAI LY	女	2002-05-21	036302007513	LE4.22	
12	H7261885020000100	NGUYEN THI HUE	女	2003-03-12	036303000157	LE4.22	
13	H7261885020000101	VU KIM HONG	女	2005-07-13	036305016961	LE4.22	
14	H7261885020000102	NGUYEN PHAM PHUONG NHI	女	2005-09-03	036305018908	LE4.22	
15	H7261885020000103	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-11-08	036306001643	LE4.22	
16	H7261885020000104	NGUYEN THANH THUY	女	2009-05-10	036309017340	LE4.22	
17	H7261885020000105	NGUYEN THU HIEN	女	2010-12-13	036310007858	LE4.22	
18	H7261885020000106	MAI THI LUU	女	1983-05-06	037183001231	LE4.22	
19	H7261885020000107	PHAM THI THAM	女	1991-10-22	037191003363	LE4.22	
20	H7261885020000108	DINH THUY LINH	女	1991-08-06	037191005991	LE4.22	
21	H7261885020000109	TA THI THU HUYEN	女	1994-06-03	037194003151	LE4.22	
22	H7261885020000110	PHAM NGUYEN PHUONG ANH	女	1996-01-06	037196005960	LE4.22	
23	H7261885020000111	NGUYEN PHU VINH	男	2005-03-22	037205004822	LE4.22	
24	H7261885020000112	DO THI PHUONG THAO	女	2002-10-06	037302003853	LE4.22	
25	H7261885020000113	MAI NGOC LINH	女	2003-10-17	037303000466	LE4.22	
26	H7261885020000114	TA VU YEN NHI	女	2005-11-10	037305000374	LE4.22	
27	H7261885020000115	DO NGOC KHANH HUYEN	女	2005-08-02	037305001359	LE4.22	
28	H7261885020000116	VU THUY HANH	女	2005-12-13	037305001457	LE4.22	
29	H7261885020000117	CU PHUONG CHI	女	2005-03-28	037305001885	LE4.22	
30	H7261885020000118	DINH THI THU PHUONG	女	2005-08-25	037305005106	LE4.22	
31	H7261885020000119	LE MINH THU	女	2006-08-25	037306001095	LE4.22	
32	H7261885020000120	NGUYEN TIEN DUNG	男	1994-11-10	038094001932	LE4.22	
33	H7261885020000121	LE XUAN TRA	男	1999-11-12	038099001621	LE4.22	
34	H7261885020000122	LE THI HOA	女	1986-04-25	038186046224	LE4.22	
35	H7261885020000123	VU THI NGAN	女	1990-12-08	038190000635	LE4.22	
36	H7261885020000124	DO THI LY	女	1996-02-19	038196022910	LE4.22	
37	H7261885020000125	NGO VAN NHAT ANH	男	2002-11-24	038202020796	LE4.22	
38	H7261885020000126	NGUYEN QUOC DUY	男	2003-03-11	038203012242	LE4.22	
39	H7261885020000127	TRUONG THI NGOC ANH	女	2003-12-04	038303001347	LE4.22	
40	H7261885020000128	LE BINH MINH	女	2003-10-03	038303002798	LE4.22	
41	H7261885020000433	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-01-01	037309004152	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000129	HOANG THI THU THUY	女	2002-09-21	031302006986	LR 1.1	
2	H72618850200000130	NGUYEN HAI YEN	女	2005-09-22	031305003008	LR 1.1	
3	H72618850200000131	NGUYEN THI CAM VAN	女	2006-09-27	031306015440	LR 1.1	
4	H72618850200000132	DOAN THI MAI PHUONG	女	2007-03-04	031307001681	LR 1.1	
5	H72618850200000133	TRINH THI THU	女	1991-08-22	033191006824	LR 1.1	
6	H72618850200000134	PHAM XUAN HIEU	男	2006-10-21	033206003947	LR 1.1	
7	H72618850200000135	VUONG THI TRANG THUY	女	2005-02-22	033305004768	LR 1.1	
8	H72618850200000136	DANG NGOC LINH	女	2005-02-01	033305006926	LR 1.1	
9	H72618850200000137	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-12-19	033306000758	LR 1.1	
10	H72618850200000138	DUONG THI KHANH LY	女	2006-01-28	001306024247	LR 1.1	
11	H72618850200000139	RUI THI HONG THUY	女	1980-06-12	034130009591	LR 1.1	
12	H72618850200000140	NGUYEN THI QUY	女	1989-06-20	034189002839	LR 1.1	
13	H72618850200000141	NGO HONG NHUNG	女	1990-09-04	034190013236	LR 1.1	
14	H72618850200000142	NGUYEN THI DIU	女	1994-09-21	034194000413	LR 1.1	
15	H72618850200000143	NGUYEN DUC TRUNG	男	2005-09-20	034205002090	LR 1.1	
16	H72618850200000144	VU DUY HUNG	男	2005-09-28	034205003024	LR 1.1	
17	H72618850200000145	PHAM NHAT MINH	男	2006-08-22	034206004412	LR 1.1	
18	H72618850200000146	TONG ANH DUNG	男	2006-11-27	034206007851	LR 1.1	
19	H72618850200000147	CAO MINH HIEU	男	2007-09-22	034207003717	LR 1.1	
20	H72618850200000148	DO TUAN BANG	男	2009-08-14	034209002004	LR 1.1	
21	H72618850200000149	NGUYEN DUY CHIEN	女	2009-07-10	034209014101	LR 1.1	
22	H72618850200000150	BUI VAN KHANH	女	2002-05-11	034302000971	LR 1.1	
23	H72618850200000151	VU THI THU HIEN	女	2003-01-21	034303011185	LR 1.1	
24	H72618850200000152	NGUYEN THU THUY	女	2004-11-26	034304003518	LR 1.1	
25	H72618850200000153	TO LONG ANH CHI	女	2004-07-31	034304015290	LR 1.1	
26	H72618850200000154	NGUYEN THU THUY	女	2005-05-07	034305002066	LR 1.1	
27	H72618850200000155	NGUYEN TRAN BAO LINH	女	2005-05-15	034305005516	LR 1.1	
28	H72618850200000156	TRUONG NGOC TRANG	女	2005-06-13	034305007499	LR 1.1	
29	H72618850200000157	NGUYEN MAI HANG	女	2005-09-27	034305008552	LR 1.1	
30	H72618850200000158	TRAN THU TRANG	女	2005-09-29	034305009070	LR 1.1	
31	H72618850200000159	NGUYEN THAO CHINH	女	2005-09-13	034305014379	LR 1.1	
32	H72618850200000160	PHAN LAN TRINH	女	2006-06-16	034306016399	LR 1.1	
33	H72618850200000161	VU THI TRANG	女	2006-09-18	034306016407	LR 1.1	
34	H72618850200000162	NGUYEN THI PHUONG	女	2007-02-26	034307004496	LR 1.1	
35	H72618850200000434	DO TUAN BANG	男	2009-08-14	034209002004	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000163	NGUYEN THI THANH HIEU	女	2006-01-12	027306011562	LR 1.2	
2	H72618850200000164	TRAN THU THUY	女	2009-09-14	027309001974	LR 1.2	
3	H72618850200000165	NGUYEN KIM LIEN	女	2009-09-05	027309004615	LR 1.2	
4	H72618850200000166	TRAN KHANH LINH	女	2009-01-03	027309004702	LR 1.2	
5	H72618850200000167	LE TRAN MINH PHUONG	女	2009-04-09	027309005006	LR 1.2	
6	H72618850200000168	LE THI YEN VY	女	2009-02-04	027309006471	LR 1.2	
7	H72618850200000169	LUU THI NGOC NGA	女	2009-01-10	027309007695	LR 1.2	
8	H72618850200000170	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2009-09-17	027309007939	LR 1.2	
9	H72618850200000171	NGUYEN THI NHAN	女	2009-02-12	027309007981	LR 1.2	
10	H72618850200000172	NGUYEN THI NGOC THUY	女	2009-12-29	027309008602	LR 1.2	
11	H72618850200000173	NGUYEN THI TRANG	女	2009-07-04	027309011399	LR 1.2	
12	H72618850200000174	NGUYEN THI THANH THAO	女	2009-09-15	027309012286	LR 1.2	
13	H72618850200000175	NGUYEN THI MAI LINH	女	2009-02-13	02730912341	LR 1.2	
14	H72618850200000176	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2010-07-07	027310000012	LR 1.2	
15	H72618850200000177	NGUYEN PHUONG THU	女	2010-07-17	027310000594	LR 1.2	
16	H72618850200000178	HA PHUONG QUYNH	女	2010-10-19	027310004304	LR 1.2	
17	H72618850200000179	NGHIEM THI LE QUYEN	女	2010-03-25	027310004726	LR 1.2	
18	H72618850200000180	PHAN THI QUYNH	女	2010-02-23	027310005099	LR 1.2	
19	H72618850200000181	TRAN THI MAI ANH	女	2010-10-03	027310008628	LR 1.2	
20	H72618850200000182	NGUYEN THI TUONG VI	女	2010-03-15	027310008649	LR 1.2	
21	H72618850200000183	TRAN THI PHUONG THAO	女	2010-11-05	027310009524	LR 1.2	
22	H72618850200000184	HAN VU SAM	女	2010-05-31	027310009553	LR 1.2	
23	H72618850200000185	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2010-09-06	027310009568	LR 1.2	
24	H72618850200000186	NGUYEN DIEU LINH	女	2010-01-25	027310010511	LR 1.2	
25	H72618850200000187	NGUYEN THI THANH THUY	女	2010-11-24	027310010883	LR 1.2	
26	H72618850200000188	NGUYEN THI THUY LINH	女	2012-12-30	027312006992	LR 1.2	
27	H72618850200000189	NGUYEN THI HA	女	1995-11-11	030195013881	LR 1.2	
28	H72618850200000190	HOANG MAC MINH TUAN	男	2003-09-25	030203000393	LR 1.2	
29	H72618850200000191	DAO MINH THE	男	2006-05-03	030206004018	LR 1.2	
30	H72618850200000192	MAC THI DUNG	女	2000-09-21	030300000388	LR 1.2	
31	H72618850200000193	NGUYEN KHANH LINH	女	2004-09-27	030304001089	LR 1.2	
32	H72618850200000194	NGUYEN THANH HANG	女	2004-02-23	030304006645	LR 1.2	
33	H72618850200000195	PHAM LE ANH THU	女	2005-12-30	030305001633	LR 1.2	
34	H72618850200000196	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2005-01-31	030305004062	LR 1.2	
35	H72618850200000197	PHAM THUY DUNG	女	2006-11-18	030306003850	LR 1.2	
36	H72618850200000198	DAM THI THU HA	女	2010-05-23	030310000976	LR 1.2	
37	H72618850200000199	BUI QUOC HUNG	男	2003-09-12	031203002419	LR 1.2	
38	H72618850200000200	HOANG DINH THUAN	男	2005-11-16	031205006379	LR 1.2	
39	H72618850200000201	HOANG DINH MINH	男	2005-09-03	031205016727	LR 1.2	
40	H72618850200000202	DOAN VINH KHANG	男	2009-02-13	031209012046	LR 1.2	
41	H72618850200000203	PHI THI PHUONG THUY	女	2002-10-24	031302003176	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000204	PHAM MINH THUONG	女	2005-07-05	026305008979	LR 2.3	
2	H7261885020000205	NGUYEN THU HANG	女	2006-11-07	026306005607	LR 2.3	
3	H7261885020000206	DUONG TU LINH	女	2009-10-22	026309002111	LR 2.3	
4	H7261885020000207	DINH MINH NGOC	女	2009-05-03	026309005813	LR 2.3	
5	H7261885020000208	TRAN TRA MY	女	2009-12-13	026309010309	LR 2.3	
6	H7261885020000209	LE KHANH LINH	女	2009-11-12	026309012883	LR 2.3	
7	H7261885020000210	HOANG MAI LINH	女	2010-08-15	026310011654	LR 2.3	
8	H7261885020000211	NGUYEN VAN GIANG	男	1989-06-07	027089015357	LR 2.3	
9	H7261885020000212	NGUYEN THI TRA MY	女	1994-11-14	027194009696	LR 2.3	
10	H7261885020000213	LE HUYEN TRANG	女	1995-01-14	027195002084	LR 2.3	
11	H7261885020000214	NGUYEN THI ANH	女	1998-11-30	027198004753	LR 2.3	
12	H7261885020000215	VO DINH HUNG	男	2002-07-04	027202011536	LR 2.3	
13	H7261885020000216	NGUYEN GIAN ANH DUNG	男	2004-09-11	027204002417	LR 2.3	
14	H7261885020000217	NGUYEN VAN BAO	男	2005-09-27	027205011665	LR 2.3	
15	H7261885020000218	DINH TUAN MINH	男	2006-10-24	027206000615	LR 2.3	
16	H7261885020000219	DO MINH NAM	男	2006-02-22	027206000964	LR 2.3	
17	H7261885020000220	NGUYEN DUC LIN	男	2006-12-03	027206002950	LR 2.3	
18	H7261885020000221	LE DAC TOAN	男	2006-02-26	027206010747	LR 2.3	
19	H7261885020000222	NGUYEN HUU HUY	男	2007-11-19	027207013302	LR 2.3	
20	H7261885020000223	KHONG KHANH TOAN	男	2007-09-22	027207014349	LR 2.3	
21	H7261885020000224	NGUYEN TIEN TAN	男	2009-09-08	027209004621	LR 2.3	
22	H7261885020000225	NGUYEN LE TRUONG GIANG	男	2009-10-01	027209010576	LR 2.3	
23	H7261885020000226	NGUYEN THE QUANG VINH	男	2010-12-10	027210005164	LR 2.3	
24	H7261885020000227	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2003-11-18	027303001090	LR 2.3	
25	H7261885020000228	NGUYEN THU TRANG	女	2004-10-06	027304000350	LR 2.3	
26	H7261885020000229	NGHIEM THI LAN	女	2004-05-10	027304003466	LR 2.3	
27	H7261885020000230	LE MAI LINH	女	2004-01-25	027304003502	LR 2.3	
28	H7261885020000231	DANG THI XUAN MAI	女	2004-10-17	027304004279	LR 2.3	
29	H7261885020000232	CHU NGOC HUYEN	女	2005-07-07	027305002282	LR 2.3	
30	H7261885020000233	NGUYEN MAI LINH	女	2005-12-13	027305002675	LR 2.3	
31	H7261885020000234	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2005-08-02	027305002772	LR 2.3	
32	H7261885020000235	PHAM DAN TAM	女	2005-02-25	027305003182	LR 2.3	
33	H7261885020000236	PHAN THI YEN NHI	女	2005-04-09	027305003291	LR 2.3	
34	H7261885020000237	NGUYEN HIEN NHI	女	2005-06-28	027305003330	LR 2.3	
35	H7261885020000238	HOANG THI ANH DUONG	女	2005-09-13	027305006265	LR 2.3	
36	H7261885020000239	NGUYEN THI LINH HUONG	女	2005-07-26	027305007656	LR 2.3	
37	H7261885020000240	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-06-26	027305011455	LR 2.3	
38	H7261885020000241	NGUYEN NHAT LINH	女	2006-02-10	027306000075	LR 2.3	
39	H7261885020000242	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-09-22	027306001478	LR 2.3	
40	H7261885020000243	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2006-04-21	027306010715	LR 2.3	
41	H7261885020000244	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-06-06	027306011313	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000245	ĐINH THI THU	女	1997-02-24	025197005041	LR 2.4	
2	H7261885020000246	NGUYEN SON TUNG	男	2000-11-19	025200004976	LR 2.4	
3	H7261885020000247	BUI DANG KHOA	男	2003-09-01	025203010100	LR 2.4	
4	H7261885020000248	LE HONG DUC	男	2003-06-14	025203011382	LR 2.4	
5	H7261885020000249	VU NGOC HAI	男	2005-08-12	025205002263	LR 2.4	
6	H7261885020000250	NGUYEN THI MY THUAN	女	2003-11-04	025303004141	LR 2.4	
7	H7261885020000251	DUONG THI KHANH LINH	女	2004-03-17	025304004605	LR 2.4	
8	H7261885020000252	DO BICH NGOC	女	2004-10-20	025304007016	LR 2.4	
9	H7261885020000253	BUI KIEU TRANG	女	2005-11-04	025305001051	LR 2.4	
10	H7261885020000254	HA THANH THU	女	2005-03-29	025305001550	LR 2.4	
11	H7261885020000255	NGUYEN THU AN	女	2005-07-10	025305003753	LR 2.4	
12	H7261885020000256	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2005-02-19	025305008278	LR 2.4	
13	H7261885020000257	MAI THI THANH CHUC	女	2006-02-02	025306011439	LR 2.4	
14	H7261885020000258	DAO NGOC HA	女	2009-08-09	025309002017	LR 2.4	
15	H7261885020000259	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-01-21	025309005064	LR 2.4	
16	H7261885020000260	DUONG HANH NGUYEN	女	2009-01-25	025309014691	LR 2.4	
17	H7261885020000261	KIM THI LAN ANH	女	1989-06-13	026189006769	LR 2.4	
18	H7261885020000262	HA THI KHOA	女	1993-04-19	026193010176	LR 2.4	
19	H7261885020000263	TRAN THI THU HUONG	女	1996-09-22	026196011790	LR 2.4	
20	H7261885020000264	HOANG THI HOA	女	1997-01-27	026197009406	LR 2.4	
21	H7261885020000265	TRAN THI HONG THU	女	1999-02-28	026199000389	LR 2.4	
22	H7261885020000266	NGUYEN THE HAI	男	2003-09-20	026203008032	LR 2.4	
23	H7261885020000267	LE VIET HOANG	男	2005-10-24	026205003797	LR 2.4	
24	H7261885020000268	DUONG DUC TUNG	男	2005-04-19	026205006034	LR 2.4	
25	H7261885020000269	NGUYEN TIEN DUNG	男	2006-08-19	026206001508	LR 2.4	
26	H7261885020000270	NGUYEN VAN HIEP	男	2007-01-11	026207007174	LR 2.4	
27	H7261885020000271	NGUYEN TIEN VU	男	2010-07-21	026210005042	LR 2.4	
28	H7261885020000272	LE THI KHANH LINH	女	2000-03-04	026300000958	LR 2.4	
29	H7261885020000273	NGUYEN DONG THAO	女	2001-06-28	026301003144	LR 2.4	
30	H7261885020000274	NGUYEN THI TRA GIANG	女	2001-03-28	026301005825	LR 2.4	
31	H7261885020000275	PHAM MAI PHUONG	女	2003-10-30	026303002667	LR 2.4	
32	H7261885020000276	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	2004-08-12	026304000122	LR 2.4	
33	H7261885020000277	LE HUYEN TRANG	女	2004-10-15	026304005763	LR 2.4	
34	H7261885020000278	TRAN THI DIEM LY	女	2004-01-05	026304006116	LR 2.4	
35	H7261885020000279	DO THI MY HAO	女	2004-12-26	026304009045	LR 2.4	
36	H7261885020000280	HOANG THUY LINH	女	2004-12-19	026304010745	LR 2.4	
37	H7261885020000281	TRUONG THI TRANG	女	2005-04-06	026305003579	LR 2.4	
38	H7261885020000282	DO THI HUYEN	女	2005-12-09	026305003854	LR 2.4	
39	H7261885020000283	NGUYEN THI NGAN	女	2005-09-22	026305006008	LR 2.4	
40	H7261885020000284	BUI NHU QUYNH	女	2005-09-24	026305007482	LR 2.4	
41	H7261885020000285	TRAN THUY HUONG	女	2005-05-24	026305007597	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000286	VU THI HUE	女	2004-04-27	024304003016	LR 2.5	
2	H7261885020000287	NGUYEN THI HANG	女	2005-02-06	024305006159	LR 2.5	
3	H7261885020000288	VU NGOC LINH	女	2005-07-29	024305007494	LR 2.5	
4	H7261885020000289	HOANG THI THANH TAM	女	2005-05-22	024305009971	LR 2.5	
5	H7261885020000290	PHAN THI HUYEN	女	2005-01-31	024305010011	LR 2.5	
6	H7261885020000291	PHAM THI THANH HUYEN	女	2005-05-23	024305011675	LR 2.5	
7	H7261885020000292	NGUYEN THI THU	女	2005-09-24	024305013380	LR 2.5	
8	H7261885020000293	HO NGOC YEN NHI	女	2005-07-28	024305013847	LR 2.5	
9	H7261885020000294	CHU THI HUE LINH	女	2006-07-30	024306001760	LR 2.5	
10	H7261885020000295	DO THI THU	女	2006-09-10	024306004751	LR 2.5	
11	H7261885020000296	NGUYEN TRA MY	女	2007-07-23	024307001938	LR 2.5	
12	H7261885020000297	HOANG THI THU HANG	女	2009-01-22	024309001080	LR 2.5	
13	H7261885020000298	DIEM THI HONG TUYEN	女	2009-06-12	024309001626	LR 2.5	
14	H7261885020000299	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-09-14	024309004198	LR 2.5	
15	H7261885020000300	CAO HA LINH	女	2009-02-08	024309004758	LR 2.5	
16	H7261885020000301	NGUYEN PHAM BAO TRAM	女	2009-01-01	024309006880	LR 2.5	
17	H7261885020000302	NGO PHUONG ANH	女	2009 01 13	024309006884	LR 2.5	
18	H7261885020000303	NGUYEN THI LY	女	2009-01-05	024309007529	LR 2.5	
19	H7261885020000304	NGUYEN THI TRINH	女	2009-04-12	024309009425	LR 2.5	
20	H7261885020000305	NGUYEN THI HA TRANG	女	2009-09-07	024309013865	LR 2.5	
21	H7261885020000306	DUONG THI LAN	女	1990-12-10	025190007809	LR 2.5	
22	H7261885020000307	NGUYEN THI THANH HOAN	女	1992-11-02	025192003355	LR 2.5	
23	H7261885020000438	PHAM MINH CHAU	女	2010-05-04	033310000409	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000308	NGUYEN THI THO	女	2007-08-15	019307008097	LR 2.6	
2	H7261885020000309	TONG THI QUYNH NGA	女	2009-08-23	019309009292	LR 2.6	
3	H7261885020000310	PHAM THI PHUONG ANH	女	2010-10-27	019310001571	LR 2.6	
4	H7261885020000311	NGUYEN TRAN PHUONG THAO	女	2010-05-01	019310012058	LR 2.6	
5	H7261885020000312	NGUYEN PHUONG TRA	女	2013-05-31	019313007094	LR 2.6	
6	H7261885020000313	DUONG DOAN TUONG	男	1995-06-05	020095004312	LR 2.6	
7	H7261885020000314	HOANG THI CHAM	女	1999-07-24	020199007447	LR 2.6	
8	H7261885020000315	HOANG THI TRANG	女	2003-09-13	020303002494	LR 2.6	
9	H7261885020000316	CHU THI KIEM HOAI	女	2004-04-15	020304006311	LR 2.6	
10	H7261885020000317	NONG THI MAI HUONG	女	2005-02-26	020305001274	LR 2.6	
11	H7261885020000318	DAO PHUONG THAO	女	2009-01-11	020309007710	LR 2.6	
12	H7261885020000319	HOANG THUY LAN	女	2009-11-12	020309008122	LR 2.6	
13	H7261885020000320	TRAN QUYNH AN	女	1998-06-10	022198000541	LR 2.6	
14	H7261885020000321	NGUYEN TIEN DUNG	男	2003-06-06	022203006083	LR 2.6	
15	H7261885020000322	DAM QUANG HIEN	男	2004-12-07	022204012068	LR 2.6	
16	H7261885020000323	NGUYEN DIEU THUY	女	2000-02-22	022300002908	LR 2.6	
17	H7261885020000324	NGUYEN NGOC MAI	女	2004-06-21	022304002912	LR 2.6	
18	H7261885020000325	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2005-09-15	022305006134	LR 2.6	
19	H7261885020000326	HOANG NGOC YEN	女	2005-11-07	022305009228	LR 2.6	
20	H7261885020000327	LE BAO NHU	女	2005-01-03	022305011768	LR 2.6	
21	H7261885020000328	HOANG NHU CHIEN	男	2001-09-17	024201012410	LR 2.6	
22	H7261885020000329	LUU QUOC KHANH	男	2004-09-02	024204001416	LR 2.6	
23	H7261885020000330	NGUYEN QUANG DUC	男	2004-06-09	024204006591	LR 2.6	
24	H7261885020000331	NGUYEN VAN KHOA	男	2004-06-14	024204007202	LR 2.6	
25	H7261885020000332	DO QUANG CHINH	男	2004-06-09	024204007400	LR 2.6	
26	H7261885020000333	DO MINH HIEU	男	2004-03-10	024204007418	LR 2.6	
27	H7261885020000334	NGUYEN VAN MANH	男	2004-01-17	024204010481	LR 2.6	
28	H7261885020000335	HOANG CONG LUC	男	2005-06-13	024205000696	LR 2.6	
29	H7261885020000336	LUU VAN MINH	男	2005-09-26	024205001067	LR 2.6	
30	H7261885020000337	BUI XUAN DOAN	男	2005-03-09	024205008939	LR 2.6	
31	H7261885020000338	GIAP LE NGUYEN BAO	男	2006-09-23	024206001387	LR 2.6	
32	H7261885020000339	HA MINH DUONG	男	2006-01-26	024206002805	LR 2.6	
33	H7261885020000340	DONG VAN MINH	男	2006-05-09	024206007133	LR 2.6	
34	H7261885020000341	CHU THIEN TAN	男	2006-06-27	024206009001	LR 2.6	
35	H7261885020000342	NGUYEN VAN TUAN	男	2006-09-11	024206014445	LR 2.6	
36	H7261885020000343	HOANG TRONG VUONG	男	2006-06-12	024206015718	LR 2.6	
37	H7261885020000344	VU NGOC DUNG	男	2009-05-23	024209002216	LR 2.6	
38	H7261885020000345	TRAN VAN HUONG	男	2009-05-12	024209015844	LR 2.6	
39	H7261885020000346	DAO THI NGOC MAI	女	2003-01-12	024303004661	LR 2.6	
40	H7261885020000347	NGUYEN THU HUYEN	女	2003-12-14	024303011411	LR 2.6	
41	H7261885020000439	PHAM GIA MINH	女	2010-04-05	001310038634	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI DÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261885020000348	TA VAN BINH	男	2005-11-02	019205008118	LR 3.10	
2	H7261885020000349	LUU ANH TUAN	男	2005-06-06	019205009080	LR 3.10	
3	H7261885020000350	TRUONG CAO MANH	男	2006-10-21	019206008934	LR 3.10	
4	H7261885020000351	NGUYEN HOANG QUOC VIET	男	2010-09-22	019210000192	LR 3.10	
5	H7261885020000352	KIEU VAN MINH	男	2012-03-04	019212009014	LR 3.10	
6	H7261885020000353	LAM THI HONG HAO	女	2004-10-10	019304001414	LR 3.10	
7	H7261885020000354	HOANG THI MAI PHUONG	女	2004-09-24	019304002147	LR 3.10	
8	H7261885020000355	NGUYEN THI NGA	女	2004-11-14	019304005401	LR 3.10	
9	H7261885020000356	TRAN THI THU	女	2004-08-17	019304005930	LR 3.10	
10	H7261885020000357	TRAN THI NGOC HIEN	女	2004-02-26	019304006515	LR 3.10	
11	H7261885020000358	NGUYEN THI NGOC MINH	女	2005-10-01	019305001557	LR 3.10	
12	H7261885020000359	NGUYEN THI MINH TAM	女	2005-10-04	019305001628	LR 3.10	
13	H7261885020000360	TA THI NGOC HUYEN	女	2005-11-17	019305001798	LR 3.10	
14	H7261885020000361	NGUYEN THI HUE	女	2005-07-16	019305001805	LR 3.10	
15	H7261885020000362	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-10-01	019305002172	LR 3.10	
16	H7261885020000363	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-10-04	019305003285	LR 3.10	
17	H7261885020000364	NGUYEN THI QUYNH THUONG	女	2005-10-24	019305004418	LR 3.10	
18	H7261885020000365	CHU THI KHANH HOA	女	2005-06-09	019305010351	LR 3.10	
19	H7261885020000366	NGUYEN LAN PHUONG	女	2005-08-20	019305010781	LR 3.10	
20	H7261885020000367	BUI MAI PHUONG	女	2006-09-10	019306000997	LR 3.10	
21	H7261885020000368	LY THU HUYEN	女	2006-07-12	019306008634	LR 3.10	
22	H7261885020000369	TA THI DUYEN	女	2007-11-10	019307007000	LR 3.10	
23	H7261885020000440	NGUYEN TRAN THANH TAM	女	2010-07-08	033310003597	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7



STT	SBD VÀ QUÂN V	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000370	NGUYEN HAI YEN	女	2009-08-10	001309016525	LR 3.7	
2	H72618850200000371	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-03-30	001309025143	LR 3.7	
3	H72618850200000372	NGUYEN HAI VAN	女	2009-04-28	001309029763	LR 3.7	
4	H72618850200000373	LUONG TRAN THANH TRANG	女	2010-09-23	001310014421	LR 3.7	
5	H72618850200000374	KIEU THI HUYEN	女	2010-08-02	001310027356	LR 3.7	
6	H72618850200000375	PHAM MINH ANH	女	2010-02-27	001310039682	LR 3.7	
7	H72618850200000376	TONG PHUONG THAO	女	2004-09-11	002304000709	LR 3.7	
8	H72618850200000377	LU THI PHUONG ANH	女	2005-11-01	002305000063	LR 3.7	
9	H72618850200000378	NGUYEN HONG HANH	女	2009-10-19	002309001394	LR 3.7	
10	H72618850200000379	NONG VAN HUNG	男	1990-02-25	004090005023	LR 3.7	
11	H72618850200000380	DAM THI LINH CHI	女	2005-06-02	004305001417	LR 3.7	
12	H72618850200000381	NONG THUY HUONG	女	2006-03-14	004306007191	LR 3.7	
13	H72618850200000382	PHAN THI QUYNH	女	2007-07-25	004307006812	LR 3.7	
14	H72618850200000383	TRINH PHUONG NGA	女	2005-02-12	006305004386	LR 3.7	
15	H72618850200000384	BUI THI LAN	女	2005-03-07	008305002053	LR 3.7	
16	H72618850200000385	VI THI YEN	女	2006-03-28	008306006843	LR 3.7	
17	H72618850200000386	DAO NGUYET LY	女	2007-06-30	008307009733	LR 3.7	
18	H72618850200000387	DOAN ANH THU	女	2009-04-16	008309004614	LR 3.7	
19	H72618850200000388	TRAN THI THUY	女	2009-06-20	008309004720	LR 3.7	
20	H72618850200000389	TRAN NGOC ANH THU	女	2009-09-19	008309008631	LR 3.7	
21	H72618850200000390	DAO THI NGOC	女	2007-03-01	010307003671	LR 3.7	
22	H72618850200000391	TRAN HONG NGAN	女	2010-09-13	010310001382	LR 3.7	
23	H72618850200000392	VU HONG NGOC	女	2005-10-21	011305001397	LR 3.7	
24	H72618850200000393	LO BAO TRAM	女	2005-05-04	012305006307	LR 3.7	
25	H72618850200000394	LO VAN CHUNG	男	2005-04-06	014205003211	LR 3.7	
26	H72618850200000395	QUANG DIEU LINH	女	2002-06-20	014302005977	LR 3.7	
27	H72618850200000396	CA THI PHUONG	女	2003-12-23	014303004154	LR 3.7	
28	H72618850200000397	NGUYEN THI HAI AN	女	2003-12-23	014303005991	LR 3.7	
29	H72618850200000398	NGHIEM QUYNH LAN	女	2006-08-02	015306008126	LR 3.7	
30	H72618850200000399	NGUYEN HA VY	女	2009-12-11	015309001353	LR 3.7	
31	H72618850200000400	NGUYEN HA LINH	女	2009-08-19	015309008258	LR 3.7	
32	H72618850200000401	TRAN THI KIEU OANH	女	2009-05-24	015309008925	LR 3.7	
33	H72618850200000402	HA THAO HIEN	女	2000-11-13	017300002817	LR 3.7	
34	H72618850200000403	QUACH THI KHANH LINH	女	2005-09-24	017305004512	LR 3.7	
35	H72618850200000404	NGUYEN MAI ANH	女	2005-01-29	017305006080	LR 3.7	
36	H72618850200000405	PHAM KHAC LINH	男	2004-05-08	019204002123	LR 3.7	
37	H72618850200000406	LY QUOC VIET	男	2003-06-21	019203009334	LR 3.7	
38	H72618850200000407	TRAN VAN TAI	男	2004-10-21	019204001540	LR 3.7	
39	H72618850200000408	NGUYEN VAN THAI	男	2004-10-23	019204009885	LR 3.7	
40	H72618850200000409	NGUYEN VAN BINH	男	2004-09-07	019204010099	LR 3.7	
41	H72618850200000441	NGUYEN HUY TUAN	男	2010-09-09	001210008040	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72618850200000410	KIEU THI ANH CHUC	女	2003-04-13	001303038409	LR 3.9	
2	H72618850200000411	LE TRUC KHANH VI	女	2004-09-11	001304013879	LR 3.9	
3	H72618850200000412	HOANG NGOC ANH	女	2004-04-18	001304014721	LR 3.9	
4	H72618850200000413	TRAN MAI HUONG	女	2004-12-03	001304020432	LR 3.9	
5	H72618850200000414	DAO YEN CHI	女	2004-01-31	001304020676	LR 3.9	
6	H72618850200000415	HOANG KIM DUNG	女	2004-11-15	001304033516	LR 3.9	
7	H72618850200000416	DO THI NGOC LINH	女	2004-10-13	001304039399	LR 3.9	
8	H72618850200000417	DO THUY HANG	女	2005-09-02	001305005429	LR 3.9	
9	H72618850200000418	DO MINH ANH	女	2005-08-06	001305007742	LR 3.9	
10	H72618850200000419	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-07-27	001305009173	LR 3.9	
11	H72618850200000420	HOANG MINH PHUONG	女	2005-03-23	001305018317	LR 3.9	
12	H72618850200000421	LE THI THU HUYEN	女	2005-05-18	001305026859	LR 3.9	
13	H72618850200000422	PHUONG THU UYEN	女	2005-02-12	001305028530	LR 3.9	
14	H72618850200000423	PHAM VAN HANG	女	2005-03-28	001305033568	LR 3.9	
15	H72618850200000424	NGUYEN THI XUAN	女	2005-11-17	001305042502	LR 3.9	
16	H72618850200000425	KIM THI MY DUYEN	女	2005-11-27	001305047419	LR 3.9	
17	H72618850200000426	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-10-18	001305052356	LR 3.9	
18	H72618850200000427	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-09-21	001306027478	LR 3.9	
19	H72618850200000428	LE THI LAN ANH	女	2006-05-09	001306062581	LR 3.9	
20	H72618850200000429	NGUYEN CHUC AN	女	2008-09-02	001308029097	LR 3.9	
21	H72618850200000430	NGUYEN VU ANH THU	女	2008-10-16	001308045957	LR 3.9	
22	H72618850200000431	VU TU ANH	女	2009-08-25	001309000859	LR 3.9	
23	H72618850200000442	HA TUE ANH	女	2010-02-02	001310057305	LR 3.9	